

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP - CƠ KHÍ
VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28

111
HI
CÔ
CH NI
CH
CH
A K
(TP
111

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 13/04/2009 (sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 10 năm 2011, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở chính của Công ty tại số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2011)
Ông Trương Văn Ảnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2011)
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2011)
Ông Huỳnh Văn Tranh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 03 năm 2011)
Ông Lê Hoàng Nhữ	Thành viên	
Ông Phạm Văn Tỏ	Thành viên	
Ông Hồ Văn Luân	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hoàng Nhữ	Giám đốc
Ông Hồ Văn Luân	Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Bảy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Trung	Thành viên
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Hoàng Nhữ

Giám đốc

Long An, ngày 30 tháng 01 năm 2012



Số: 03./2012/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính năm 2011
của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm được lập ngày 30 tháng 01 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực thực phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Bùi Văn Thảo
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV
Hà Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2012

Lê Kim Yến
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0550/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		153.113.647.788	133.263.616.476
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	22.617.564.166	3.371.423.089
111 1. Tiền		22.617.564.166	3.371.423.089
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.222.633.287	45.161.369.408
131 1. Phải thu khách hàng		24.173.623.647	40.910.678.431
132 2. Trả trước cho người bán		7.217.288.010	4.293.107.300
135 5. Các khoản phải thu khác		15.329.760	13.000.000
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(183.608.130)	(55.416.323)
140 IV. Hàng tồn kho	4	92.958.713.690	84.729.221.953
141 1. Hàng tồn kho		92.958.713.690	84.729.221.953
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		6.314.736.645	1.602.026
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		250.682.732	-
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5	63.053.913	-
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	6.001.000.000	1.602.026
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.029.806.542	24.898.036.275
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		135.800.000	161.500.000
218 4. Phải thu dài hạn khác		135.800.000	161.500.000
220 II. Tài sản cố định		31.479.903.760	23.978.679.455
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	26.499.237.372	23.315.003.300
222 - Nguyên giá		59.201.109.599	54.300.442.408
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.701.872.227)	(30.985.439.108)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	259.151.243	358.207.007
228 - Nguyên giá		978.749.563	978.749.563
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(719.598.320)	(620.542.556)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	4.721.515.145	305.469.148
260 V. Tài sản dài hạn khác		1.414.102.782	757.856.820
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.414.102.782	757.856.820
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		186.143.454.330	158.161.652.751

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		132.412.626.305	111.535.436.976
310 I. Nợ ngắn hạn		129.565.189.777	107.472.665.848
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	11	51.502.327.366	74.612.984.645
312 2. Phải trả người bán		4.975.788.161	4.937.666.527
313 3. Người mua trả tiền trước		56.481.951.021	12.349.589.800
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	123.772.947	2.061.922.412
315 5. Phải trả người lao động		12.416.292.110	9.787.797.681
316 6. Chi phí phải trả	13	946.201.147	881.164.988
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	888.429.217	830.126.531
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.175.153.459	2.002.245.419
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		55.274.349	9.167.845
330 II. Nợ dài hạn		2.847.436.528	4.062.771.128
333 3. Phải trả dài hạn khác		179.500.000	294.000.000
334 4. Vay và nợ dài hạn	15	2.264.701.248	3.354.658.248
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		403.235.280	384.112.880
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		-	30.000.000
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		53.730.828.025	46.626.215.775
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	53.730.828.025	46.626.215.775
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(10.000.000)	(10.000.000)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5.864.883	42.100
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		942.555.752	442.104.500
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		942.555.752	442.104.500
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.849.851.638	10.751.964.675
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		186.143.454.330	158.161.652.751

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		10.978.100	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
- Đô la Mỹ	USD		23.362,00	23.880,00



Nguyễn Văn Cho

Kế toán trưởng

Long An, ngày 30 tháng 01 năm 2012



Lê Hoàng Như

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		686.637.275.683	426.184.534.079
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	686.637.275.683	426.184.534.079
11	4. Giá vốn hàng bán	18	614.267.051.250	370.876.198.514
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.370.224.433	55.308.335.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	7.389.408.933	6.392.410.570
22	7. Chi phí tài chính	20	14.174.346.037	7.820.475.474
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		13.415.673.039	7.279.329.057
24	8. Chi phí bán hàng	21	20.576.153.620	10.097.492.222
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	30.778.233.003	30.491.201.111
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.230.900.706	13.291.577.328
31	11. Thu nhập khác	23	7.062.790.606	1.025.809.195
32	12. Chi phí khác	24	1.725.739.446	328.385.392
40	13. Lợi nhuận khác		5.337.051.160	697.423.803
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.567.951.866	13.989.001.131
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	4.132.537.857	3.531.334.085
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.435.414.009	10.457.667.046
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	4.410	3.163

Nguyễn Văn Cho

Kế toán trưởng

Long An, ngày 30 tháng 01 năm 2012

Lê Hoàng Nhữ

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		805.726.171.028	426.548.533.519
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(682.199.800.339)	(385.393.497.546)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(44.545.358.257)	(27.672.559.894)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(13.360.589.909)	(6.060.022.222)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.959.070.822)	(5.555.726.008)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.454.224.228	753.685.565
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.647.265.067)	(2.338.222.234)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.468.310.862	282.191.180
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.966.713.188)	(9.987.785.269)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.642.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(89.363.292.539)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	90.363.292.539
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.275.512.837	837.185.898
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.049.200.351)	(8.150.599.371)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	7.836.600.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		500.319.442.721	286.909.009.984
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(524.520.057.000)	(289.731.252.924)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.978.220.038)	(6.955.861.334)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.178.834.317)	(1.941.504.274)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		19.240.276.194	(9.809.912.465)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.371.423.089	13.622.150.883
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.864.883	(440.815.329)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		22.617.564.166	3.371.423.089



Nguyễn Văn Cho

Kế toán trưởng

Long An, ngày 30 tháng 01 năm 2012



Lê Hoàng Như

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ_TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 13/04/2009 (sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp – Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 10 năm 2011, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock company, tên viết tắt là Mecofood.

Trụ sở chính của Công ty tại số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng và được chia thành 3.500.000 cổ phần (mệnh giá: 10.000 đồng/Cổ phần). Trong đó:

STT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Tổng công ty Lương thực Miền Nam	17.850.000.000	1.785.000	51,00%
2	Cổ đông khác	17.150.000.000	1.715.000	49,00%
	Cộng	35.000.000.000	3.500.000	100,00%

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm

Địa chỉ

Thành Phố Tân An,
tỉnh Long An

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, chế biến, kinh doanh các
mặt hàng lương thực, thực phẩm.

Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí

Thành Phố Tân An,
tỉnh Long An

Sản xuất, kinh doanh XNK máy móc
thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất
bê tông tươi, VLXD.

Xí nghiệp Nông sản Bao bì

Thành Phố Tân An,
tỉnh Long An

Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sấy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy bộ;
- Tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình cơ khí chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
- Phần mềm máy vi tính	5 năm

2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được áp dụng Thông tư số 201/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, cụ thể: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong vòng 05 năm tiếp theo.

Tuy nhiên nếu các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ áp dụng theo hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 thì chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm phải được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm với số tiền 5.864.883 VND.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng lắp đặt

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng lắp đặt làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp xác định khối lượng nghiệm thu thực tế với chủ đầu tư.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.16 . Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông sau khi trả cổ tức còn lại được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi. Mức trích các quỹ cụ thể thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ hằng năm căn cứ vào kết quả kinh doanh.

2.17 . Quỹ tiền lương

Doanh nghiệp xác định quỹ lương năm 2011 theo theo nghị quyết hội đồng quản trị số 12/NQ- HDQT.MCF ngày 28 tháng 04 năm 2011: Quỹ tiền lương được trích tối đa bằng 74% lợi nhuận trước thuế chưa trừ lương.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	744.155.000	687.339.200
Tiền gửi ngân hàng	21.873.409.166	2.684.083.889
	<u>22.617.564.166</u>	<u>3.371.423.089</u>

4 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.099.412.563	35.892.273.315
Công cụ, dụng cụ	706.067.011	482.429.794
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.642.226.712	13.539.573.699
Thành phẩm	29.380.371.660	33.854.085.505
Hàng hóa	731.044.194	960.859.640
Hàng gửi đi bán	399.591.550	-
	<u>92.958.713.690</u>	<u>84.729.221.953</u>

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.053.913	-
	<u>63.053.913</u>	<u>-</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.001.000.000	1.602.026
	<u>6.001.000.000</u>	<u>1.602.026</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.522.920.660	16.680.155.421	9.288.707.755	808.658.572	54.300.442.408
Số tăng trong năm	3.591.058.625	3.073.563.672	1.376.563.635	509.481.259	8.550.667.191
- Mua trong năm	-	914.800.000	1.376.563.635	31.000.000	2.322.363.635
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.591.058.625	2.158.763.672	-	478.481.259	6.228.303.556
Số giảm trong năm	-	-	(3.650.000.000)	-	(3.650.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.650.000.000)	-	(3.650.000.000)
Số dư cuối năm	31.113.979.285	19.753.719.093	7.015.271.390	1.318.139.831	59.201.109.599
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.472.518.167	8.028.290.999	5.969.050.030	515.579.912	30.985.439.108
Số tăng trong năm	1.506.184.970	1.676.913.512	672.170.952	105.296.848	3.960.566.282
- Khấu hao trong năm	1.506.184.970	1.676.913.512	672.170.952	105.296.848	3.960.566.282
Số giảm trong năm	-	-	(2.244.133.163)	-	(2.244.133.163)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.244.133.163)	-	(2.244.133.163)
Số cuối năm	17.978.703.137	9.705.204.511	4.397.087.819	620.876.760	32.701.872.227
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.050.402.493	8.651.864.422	3.319.657.725	293.078.660	23.315.003.300
Tại ngày cuối năm	13.135.276.148	10.048.514.582	2.618.183.571	697.263.071	26.499.237.372

-- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6.936.898.885 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

6.550.621.415 VND

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	978.749.563	978.749.563
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	978.749.563	978.749.563
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	620.542.556	620.542.556
Số tăng trong năm	99.055.764	99.055.764
- <i>Khấu hao TSCĐ trong năm</i>	99.055.764	99.055.764
Số dư cuối năm	719.598.320	719.598.320
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	358.207.007	358.207.007
Tại ngày cuối năm	259.151.243	259.151.243

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Sửa chữa dây chuyền máy 3-6T/giờ	-	75.552.941
Sửa chữa băng tải kẹp xích gỗ cố định 5+5m	-	46.452.084
Tường rào và nền kho via hè nổi mái kho 5 PX1		117.074.770
Dây chuyền xát, lau bóng 8-16T/h máy 03 XN LTTP	2.847.058.251	-
Hệ thống nhập hàng và bồn nguyên liệu PX 1- XN LTTP	901.252.905	-
Nâng nền kho B2 - XN LTTP	175.046.035	-
Bồn chứa 100 T ở PX 1 - XNLTTP	691.957.799	-
Công trình khác	106.200.155	66.389.353
	4.721.515.145	305.469.148

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa kho 3 và kho 4	-	456.347.914
Chi phí sửa chữa tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	-	301.508.906
Chi phí Sửa chữa nâng nền kho Cơ khí	97.574.489	-
Chi phí sửa chữa kho cơ khí 05	206.583.007	-
Chi phí sửa chữa kho thành phẩm - PX Cơ khí	188.705.498	-
Chi phí sửa chữa cửa hàng bán lẻ	86.661.775	-
Chi phí sửa chữa tường rào, nền kho, via hè kho 5 - PX 1	517.167.738	-
Chi phí nổi mái kho (44x4,4) - XN LTTP	317.410.275	-
	1.414.102.782	757.856.820

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	50.060.370.366	73.311.027.645
Vay ngân hàng	49.720.639.366	67.788.827.645
Vay đối tượng khác	339.731.000	5.522.200.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.441.957.000	1.301.957.000
(chi tiết xem Thuyết minh số 15)		
	51.502.327.366	74.612.984.645
Chi tiết vay ngắn hạn		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Long An ⁽¹⁾	31.003.232.815	30.591.905.475
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Long An ⁽²⁾	4.125.421.965	-
Ngân hàng ANZ - CN Quận 11 ⁽³⁾	14.591.984.586	13.084.922.170
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Long An	-	4.112.000.000
Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long	-	20.000.000.000
Vay Cán bộ công nhân viên ⁽⁴⁾	339.731.000	5.522.200.000
	50.060.370.366	73.311.027.645

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 1116.7979/HĐTDHM ngày 01/11/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 79.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ. Tại thời điểm ký hợp đồng lãi suất cho vay là 19% nhưng lãi suất cho vay thực tế là 17%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh bởi Tổng công ty Lương thực miền Nam là 20 tỷ, số còn lại Công ty vay tín chấp.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng nguyên tắc số /02/CV/0198/TDC/11LD ngày 15/03/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 14%-16%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Hình thức tín chấp và thế tài sản của Công ty.

⁽³⁾ Thư đề nghị cung cấp tiền ích ngày 20/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD hoặc Đồng Việt Nam tương đương;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 07 tháng;
- Lãi suất cho vay: 15,6%-17,00%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tổng công ty Lương thực miền Nam bảo lãnh 250.000 USD, số còn lại Công ty vay tín chấp.

⁽⁴⁾ Hợp đồng tín dụng số: 33/HĐV.MCF.11 ngày 14/12/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng;
- Lãi suất cho vay: 1,09%/tháng;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Không có.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	653.776.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	751.990.923
Thuế thu nhập cá nhân	123.772.947	226.827.723
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	429.327.448
	123.772.947	2.061.922.412

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hỗ trợ chi phí tiếp thị và quảng cáo	399.513.949	350.470.011
Chi phí lãi vay phải trả	433.500.834	378.417.704
Chi phí niêm yết chứng khoán	-	72.727.273
Phí kiểm toán năm 2011	93.636.364	60.000.000
Chi phí phải trả khác	19.550.000	19.550.000
	946.201.147	881.164.988

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	642.447.820	639.717.731
Các khoản phải trả, phải nộp khác	245.981.397	190.408.800
	888.429.217	830.126.531

15 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	2.264.701.248	3.354.658.248
Vay ngân hàng	2.264.701.248	3.354.658.248
Nợ dài hạn	-	-
	2.264.701.248	3.354.658.248

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Long An ^(*)	1.954.701.248	3.158.658.248
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Long An ^(**)	310.000.000	196.000.000
	2.264.701.248	3.354.658.248

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Long An gồm 04 hợp đồng:

(1) Hợp đồng tín dụng số LD0928500139 ngày 22/10/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 1.966.500.000 đồng
- Mục đích vay: cải tạo, nâng cấp máy xát trắng và máy lau bóng gạo;
- Thời hạn cho vay: 48 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, lãi suất áp dụng trong năm 2011 từ 14- 17,5 %/ năm ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản được hình thành từ khoản vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 983.250.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 491.625.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số LD1024200167 ngày 30/08/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 2.228.323.248 đồng
- Mục đích vay: Xây dựng khung thép nhà kho chứa gạo;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, lãi suất áp dụng trong năm 2011 từ 14- 17,5 %/ năm ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản được hình thành từ khoản vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.671.243.248 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 445.664.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số LD1026700057 ngày 24/09/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 350.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Mua xe trộn bê tông;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, lãi suất áp dụng trong năm 2011 từ 14- 17,5 %/ năm ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản được hình thành từ khoản vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 204.165.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 116.668.000 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số LD1033300055 ngày 29/11/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 450.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Mua máy in bao;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, lãi suất áp dụng trong năm 2011 từ 14- 17,5 %/ năm ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản được hình thành từ khoản vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 300.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 150.000.000 đồng.

() Vay Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Long An gồm 02 hợp đồng:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 1016.5959/HĐTD ngày 10/12/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 294.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Mua xe trộn bê tông;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, lãi suất áp dụng trong năm 2011 từ 18- 19,5 %/ năm ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản được hình thành từ khoản vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 196.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 98.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1116.6969/HĐTD ngày 23/02/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 422.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Mua xe Toyota
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần, lãi suất áp dụng trong năm 2011 từ 18- 19,5 %/ năm ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản được hình thành từ khoản vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 352.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 140.000.000 đồng.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	27.163.400.000	6.218.489	438.231.527	27.823.813	27.823.813	9.089.520.938	36.753.018.580
Tăng vốn trong năm	7.836.600.000	-	-	-	-	-	7.836.600.000
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	10.457.667.046	10.457.667.046
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	414.280.687	414.280.687	-	828.561.374
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(5.654.352.731)	(5.654.352.731)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(1.029.000.000)	(1.029.000.000)
Hoàn nhập CL tỷ giá đầu năm	-	-	(438.231.527)	-	-	-	(438.231.527)
Giảm vốn trong năm	-	(16.218.489)	-	-	-	-	(16.218.489)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.869.571.748)	(1.869.571.748)
Đánh giá CL tỷ giá cuối năm	-	-	42.100	-	-	-	42.100
Thù lao của HĐQT & BKS	-	-	-	-	-	(242.298.830)	(242.298.830)
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	(10.000.000)	42.100	442.104.500	442.104.500	10.751.964.675	46.626.215.775
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	15.435.414.009	15.435.414.009
Trích lập các quỹ	-	-	-	500.451.252	500.451.252	(1.000.902.504)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(6.978.220.038)	(6.978.220.038)
Hoàn nhập CL tỷ giá đầu năm	-	-	(42.100)	-	-	-	(42.100)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.257.544.504)	(1.257.544.504)
Đánh giá CL tỷ giá cuối năm	-	-	5.864.883	-	-	-	5.864.883
Thù lao của HĐQT & BKS	-	-	-	-	-	(100.860.000)	(100.860.000)
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000	(10.000.000)	5.864.883	942.555.752	942.555.752	16.849.851.638	53.730.828.025

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Lương thực Miền Nam	17.850.000.000	51,00	17.850.000.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	17.150.000.000	49,00	17.150.000.000	49,00
	35.000.000.000	100,00	35.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	27.163.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	7.836.600.000
- Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(6.978.220.038)	(5.654.352.731)
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	(1.029.000.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	942.555.752	442.104.500
Quỹ dự phòng tài chính	942.555.752	442.104.500

f) Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 10/NQ-ĐHCD.MCF ngày 25 tháng 03 năm 2011, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận của năm 2010 trong năm 2011 như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	10.751.964.675	9.089.520.938
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	15.435.414.009	10.457.667.046
Phân phối lợi nhuận năm 2009 và năm 2010	(9.337.527.046)	(8.795.223.309)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	(500.451.252)	(414.280.687)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	(500.451.252)	(414.280.687)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.257.544.504)	(1.041.010.374)
+ Cổ tức năm 2009	-	(5.654.352.731)

+ Tạm chia cổ tức năm 2010 .	-	(1.029.000.000)
+ Cổ tức đợt 2 năm 2010	(2.108.421.200)	-
+ Cổ tức đợt 3 năm 2010	(4.869.798.838)	-
+ Chi tiền thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	(100.860.000)	(192.000.000)
+ Giám khác	-	(50.298.830)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	<u>16.849.851.638</u>	<u>10.751.964.675</u>
--	------------------------------	------------------------------

17 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	682.438.733.232	419.422.725.051
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.763.566.842	3.640.140.633
Doanh thu hoạt động xây lắp, cơ khí	434.975.609	3.121.668.395
	<u>686.637.275.683</u>	<u>426.184.534.079</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng bán	613.075.762.945	366.738.165.527
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.011.558.914	1.791.630.443
Giá vốn hoạt động xây lắp, cơ khí	151.650.578	2.300.130.322
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	28.078.813	46.272.222
	<u>614.267.051.250</u>	<u>370.876.198.514</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.275.512.837	837.185.898
Lãi bán ngoại tệ	6.113.896.096	5.553.083.872
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	2.140.800
	<u>7.389.408.933</u>	<u>6.392.410.570</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	13.415.673.039	7.279.329.057
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	744.574.755	541.146.417
Chi phí tài chính khác	14.098.243	-
	<u>14.174.346.037</u>	<u>7.820.475.474</u>

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.454.129.982	2.877.215.305
Chi phí nhân công	204.746.001	36.756.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	352.199.475	109.558.348
Chi phí bảo hành sản phẩm	432.067.077	1.785.575.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.357.942.697	4.616.355.769
Chi phí khác bằng tiền	2.602.160.348	672.030.884
Dự phòng bảo hành công trình cơ khí	172.908.040	-
	20.576.153.620	10.097.492.222

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298.087.169	207.718.580
Chi phí nhân công	23.701.666.666	22.704.332.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.608.372	3.447.081.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.031.458.477	1.944.387.783
Chi phí khác bằng tiền	2.931.220.512	2.187.680.198
Dự phòng phải thu khó đòi	128.191.807	-
	30.778.233.003	30.491.201.111

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	2.401.818.182	-
Thu nhập từ cho thuê kho, văn phòng	220.909.092	131.377.143
Tiền hỗ trợ lãi suất vay Ngân hàng để mua tạm trữ lúa gạo hè thu	1.174.501.299	-
Hàng khuyến mãi; hàng thừa từ kiểm kê cuối năm	123.368.037	178.182.809
Thanh lý vỏ bao phế liệu, công cụ dụng cụ	3.101.907.805	575.575.963
Thu nhập khác	40.286.191	140.673.280
	7.062.790.606	1.025.809.195

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	1.405.866.837	-
Chi nộp phạt vi phạm hành chính và nộp phạt thuế	2.136.443	106.375.921
Trả lại tiền hỗ trợ lãi suất của Chính Phủ	287.000.000	-
Chi phí khác bằng tiền	30.736.166	222.009.471
	1.725.739.446	328.385.392

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.567.951.866	13.989.001.131
Các khoản điều chỉnh tăng	19.452.516	136.335.209
- Chi phí không hợp lệ (Tiền phạt thuế, phí ngân hàng trung gian, tiền thuế TNDN nộp bổ sung năm 2009-2010)	19.452.516	136.335.209
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.587.404.382	14.125.336.340
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường (thuế suất 25%)	4.896.851.096	3.531.334.085
Thuế TNDN được giảm 30%-theo ND 101/2011/ND-CP và Công văn số 05/CT-TTHT ngày 03/01/2012 của Cục thuế tỉnh Long An	(764.313.239)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.132.537.857	3.531.334.085
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	11.488.129	3.529.575
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	751.990.923	2.772.853.271
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.959.070.822)	(5.555.726.008)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(63.053.913)	751.990.923

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.435.414.009	10.457.667.046
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.435.414.009	10.457.667.046
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.306.769
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.410	3.163

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Kinh doanh lương thực VND	Xây lắp - Cơ khí VND	Bao bì, mỹ nghệ VND	Văn phòng VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	494.656.241.813	119.327.395.498	72.653.638.372	-	686.637.275.683		686.637.275.683
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	60.360.869	-	4.158.242.102	-	4.218.602.971	(4.218.602.971)	-
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	494.716.602.682	119.327.395.498	76.811.880.474	-	690.855.878.654	(4.218.602.971)	686.637.275.683
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.231.363.635	5.605.903.556	-	713.400.000	8.550.667.191		8.550.667.191
Tài sản bộ phận	65.431.136.410	61.474.434.905	23.897.070.859		150.802.642.174		150.802.642.174
Tài sản không phân bổ				35.340.812.156	35.340.812.156		35.340.812.156
Tổng tài sản	65.431.136.410	61.474.434.905	23.897.070.859	35.340.812.156	186.143.454.330		186.143.454.330
Nợ phải trả của các bộ phận	2.142.661.250	60.239.429.438	295.966.170		62.678.056.858		62.678.056.858
Nợ phải trả không phân bổ				69.734.569.447	69.734.569.447		69.734.569.447
Tổng nợ phải trả	2.142.661.250	60.239.429.438	295.966.170	69.734.569.447	132.412.626.305		132.412.626.305



28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	256.138.311.430	9.841.140.000
- Công ty LT Thực phẩm An Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	5.550.000	2.460.116.236
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	33.515.613.792	85.762.502.567
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	399.962.000	10.800.000
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	49.382.632.456	5.493.188.180
- Công ty CP Lương thực Bình Định	Công ty con của Tổng công ty	853.720.000	-
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	334.250.000	875.050.000
- Công ty CP LT Nam Trung Bộ	Công ty con của Tổng công ty	946.319.000	977.350.000
- Công ty NSTP Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	3.037.970.000	801.464.000
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	283.917.100	481.150.000
- Công ty TNHH Bình Tây	Công ty con của Tổng công ty	265.650.000	2.882.850.000
- Công ty CP Sài Gòn Kho Vận	Công ty con của Tổng công ty	-	40.621.500
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	357.279.818	-
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	639.965.000	-
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	24.200.000	1.263.300.000
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Công ty con của Tổng công ty	3.100.667.000	1.595.516.195
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	4.556.610.000	4.112.657.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	3.788.142.100	1.544.194.000
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng công ty	107.550.000	144.705.800
- Công ty CP LTTP Safoco	Công ty con của Tổng công ty	26.675.000	32.000.000
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Công ty con của Tổng công ty		40.621.500
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con của Tổng công ty	-	616.512.000
- Công ty TNHH Sài Gòn Food	Công ty con của Tổng công ty	-	5.363.674.160

Mua nguyên liệu, hàng hóa

- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	1.476.000.000	371.598.800
- Tổng công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	15.221.295	-
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Công ty con của Tổng công ty	280.000.000	616.512.000
- Công ty TNHH Sài Gòn Food	Công ty con của Tổng công ty		2.418.323.040
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	17.050.000.000	-
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	-	6.707.027.600
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con của Tổng công ty	267.885.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu			
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	4.035.497.411	11.414.716.985
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con của Tổng công ty	-	28.297.500
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Công ty con của Tổng công ty	112.927.500	63.616.431
- Công ty LTTP An Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	-	105.883.800
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	4.951.412.720	2.038.410.373
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	-	17.165.761.458
- Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	863.500.000	-
Phải trả ngắn hạn			
- Công ty CP bao bì Tiền Giang	Công ty con của Tổng công ty	-	77.000.000
- Tổng công ty Lương thực miền Nam	Công ty mẹ	82.500.000	-
Phải trả dài hạn khác			
- Tổng công ty Lương thực miền Nam	Công ty mẹ	179.500.000	294.000.000
Trả trước tiền hàng			
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	-	7.500.000
Người mua trả tiền trước			
- Công ty TNHH XNK Kiên Giang	Công ty con của Tổng công ty	2.490.000.000	2.661.000.000
- Công ty TNHH Bình Tây	Công ty con của Tổng công ty	197.000.000	133.825.000



- Công ty NSTP Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	-	1.478.850.500
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	181.472.000	-
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	1.341.045.000	-
- Công ty Lương thực Bạc Liêu	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	768.256.500	-
- Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	584.196.000	-
- Công ty CP Thương mại Sài Gòn Kho Vận	Công ty con của Tổng công ty	296.615.000	-
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con của Tổng công ty	4.635.500.000	-
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty	4.387.925.000	-

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).



Nguyễn Văn Cho

Kế toán trưởng

Long An, ngày 30 tháng 01 năm 2012



Lê Hoàng Nhữ

Giám đốc

